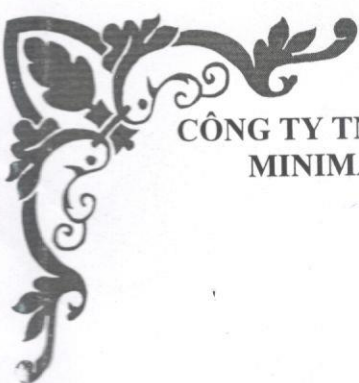




CÔNG TY TNHH MTV
MINIMART

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Cà mau, tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	941.093.770	1.399.786.277
II. Đầu tư tài chính	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124			
III. Các khoản phải thu	130	V.03	1.834.060.460	4.327.767.776
1. Phải thu của khách hàng	131		1.722.288.660	4.269.803.476
2. Trả trước cho người bán	132		44.000.000	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134		67.771.800	57.964.300
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.198.444.980	1.648.914.576
1. Hàng tồn kho	141		1.198.444.980	1.648.914.576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản cố định	150	V.05	9.577.083	14.910.411
- Nguyên giá	151		32.000.000	32.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(22.422.917)	(17.089.589)
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.06		
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
VII. XDCB dở dang	170	V.07		
VIII. Tài sản khác	180	V.08	17.823.984	13.484.846
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Tài sản khác	182		17.823.984	13.484.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	200		4.001.000.277	7.404.863.886
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		1.785.904.866	5.083.543.887
1. Phải trả người bán	311	V.09.a	675.837.346	1.100.391.583
2. Người mua trả tiền trước	312	V.09.b		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	212.068.156	847.958.035
4. Phải trả người lao động	314		862.798.276	3.135.194.269
5. Phải trả khác	315	V.09.c	35.201.088	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART
LA - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền,
Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
II. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	2.215.095.411	2.321.319.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		215.095.411	321.319.999
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400)	500		4.001.000.277	7.404.863.886

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thanh

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Lập, Ngày 27 tháng 4 năm 2023
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thiệu Ích
Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.573.971.414	31.833.629.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.573.971.414	31.833.629.314
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25.372.926.027	30.050.233.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.201.045.387	1.783.396.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.347.496	2.500.357
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	2.038.931.357	1.347.097.986
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		164.461.526	438.798.575
10. Thu nhập khác	31	VI.7		
11. Chi phí khác	32	VI.8	7.331.537	29.718.861
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.331.537)	(29.718.861)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		157.129.989	409.079.714
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	38.430.578	87.759.715
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		118.699.411	321.319.999

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Như Quỳnh

Lập, Ngày 27 tháng 4 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32.403.942.468	32.650.176.563
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(11.388.990.481)	(12.799.251.932)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.344.236.439)	(14.722.395.913)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(120.461.707)	(20.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.755.496.427	7.323.098.875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.539.518.776)	(11.332.106.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(233.768.508)	1.099.520.946
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34			
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		(224.923.999)	(562.489.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(224.923.999)	(562.489.405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(458.692.507)	537.031.541
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.399.786.277	862.754.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART
LA - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền,
Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII	941.093.770	1.399.786.277

Lập, Ngày 27 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	454.572.749		14.194.083.648	14.574.925.664	73.730.733	
1111	Tiền Việt Nam	454.572.749		14.194.083.648	14.574.925.664	73.730.733	
112	Tiền gửi Ngân hàng	945.213.528		36.297.355.247	36.375.205.738	867.363.037	
1121	Tiền Việt Nam	945.213.528		36.297.355.247	36.375.205.738	867.363.037	
131	Phải thu của khách hàng	4.269.803.476		29.854.080.156	32.401.594.972	1.722.288.660	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			758.460.187	758.460.187		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			758.460.187	758.460.187		
138	Phải thu khác			54.316.002	20.316.002	34.000.000	
1388	Phải thu khác			54.316.002	20.316.002	34.000.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			16.029.717.056	16.029.717.056		
156	Hàng hóa	1.648.914.576		8.895.109.375	9.345.578.971	1.198.444.980	
211	Tài sản cố định	32.000.000				32.000.000	
2111	TSCĐ hữu hình	32.000.000				32.000.000	
21112	Máy móc thiết bị	32.000.000				32.000.000	
214	Hao mòn TSCĐ		17.089.589		5.333.328		22.422.91
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		17.089.589		5.333.328		22.422.91
242	Chi phí trả trước	13.484.846			13.484.846		
331	Phải trả cho người bán		1.100.391.583	10.985.906.069	10.517.351.832	44.000.000	675.837.34
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		847.958.035	3.069.128.244	2.415.414.381	17.823.984	212.068.15
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		759.005.500	2.831.372.626	2.280.108.742		207.741.61
33311	Thuế GTGT đầu ra		759.005.500	2.831.372.626	2.280.108.742		207.741.61
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		64.207.145	120.461.707	38.430.578	17.823.984	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART

LA - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3335	Thuế thu nhập cá nhân		24.745.390	113.295.702	92.876.852		4.326.54
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3.998.209	3.998.209		
334	Phải trả người lao động		3.135.194.269	16.504.541.667	14.232.145.674		862.798.27
338	Phải trả, phải nộp khác	57.964.300		9.933.507.621	9.992.901.209	33.771.800	35.201.08
3382	Kinh phí công đoàn			191.578.192	226.779.280		35.201.08
3383	Bảo hiểm xã hội			1.652.769.452	1.652.769.452		
3384	Bảo hiểm y tế			303.382.340	303.382.340		
3385	Bảo hiểm thất nghiệp			82.823.430	82.823.430		
3388	Phải trả, phải nộp khác	57.964.300		7.702.954.207	7.727.146.707	33.771.800	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.000.000.000				2.000.000.00
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000				2.000.000.00
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		321.319.999	1.319.349.490	1.213.124.902		215.095.41
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			224.923.999	321.319.999		96.396.00
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		321.319.999	1.094.425.491	891.804.903		118.699.41
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			27.573.971.414	27.573.971.414		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			10.468.343.614	10.468.343.614		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			17.105.627.800	17.105.627.800		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.347.496	2.347.496		
632	Giá vốn hàng bán			25.372.926.027	25.372.926.027		
6321	Giá vốn hàng bán			9.343.208.971	9.343.208.971		
6322	Giá vốn hàng bán			16.029.717.056	16.029.717.056		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			2.038.931.357	2.038.931.357		
6421	Chi phí bán hàng			1.395.513.808	1.395.513.808		
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp			643.417.549	643.417.549		
811	Chi phí khác			7.331.537	7.331.537		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			38.430.578	38.430.578		
911	Xác định kết quả kinh doanh			28.349.424.402	28.349.424.402		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART

LA - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Cộng	7.421.953.475	7.421.953.475	231.278.917.573	231.278.917.573	- 4.023.423.194	4.023.423.194

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thanh

Hoàng Thị Thanh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Lập, Ngày 27 tháng 4 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thiệu Ích